

Bản án số: 22/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 29 - 8 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Minh Đoan và ông Nguyễn Lương Đức.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Trường - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXX - ST ngày 23 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Đức M, sinh năm 1977.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn C, xã L, huyện P, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Phan Thị H, sinh năm 1990.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn C, xã L, huyện P, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Đức M trình bày:

Anh với chị Phan Thị H kết hôn với nhau từ tháng 4 năm 2009 là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 33 ngày 16/4/2009). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn C, xã L, huyện P. Sau một thời gian chung sống đến năm 2013 vợ chồng bộc lộ sự không hòa hợp về tính cách, đặc biệt là bất đồng trong cuộc sống, trong sinh hoạt gia đình, trong công việc, trong làm ăn kinh tế, mỗi người một chí hướng, không tìm được tiếng nói chung, không có sự tôn trọng lẫn nhau, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi vã, xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên cuối năm 2015 chị H đã bỏ đi khỏi nhà anh, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức... nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Đức A sinh ngày 06/6/2009 và Trần Thị Lan A sinh ngày 14/7/2012 đều đang ở cùng anh; ly hôn anh đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết

Phía bị đơn chị Phan Thị H:

Mặc dù đã nhiều lần được triệu tập đến Tòa làm việc cũng như triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng chị H đều vắng mặt không có lý do nên không rõ quan điểm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh tại UBND xã L, huyện P...qua xác minh, xác định sau khi ly thân với anh Trần Đức M, thời gian đầu chị H vẫn thường xuyên về thăm con tại nhà anh M tại thôn C, xã L, sau đó chị H ít đi lại; tại thời điểm giải quyết vụ án, chị H vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã L, huyện P, Thành phố Hà Nội. Làm việc với mẹ đẻ chị Phan Thị H là bà Lê Thị H1 trú tại khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh P2, bà H1 cho biết sau khi ly thân với anh M thì chị H ra ngoài làm ăn, chị H đã biết việc TAND huyện P đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa anh M và chị H theo đơn khởi kiện của anh M, tuy nhiên chị H bận công việc nên không thể đến Tòa án giải quyết được.

Quan điểm của UBND xã L là đề nghị Tòa án giải quyết cho anh M được ly hôn chị H.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của anh Trần Đức M và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử: Cho anh Trần Đức M được ly hôn chị Phan Thị H; giao hai con chung là Trần Đức A sinh ngày 06/6/2009 và Trần Thị Lan A sinh ngày 14/7/2012 cho anh Trần Đức M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho chị Phan Thị H; tài sản chung, công nợ chung: đề nghị tách ra không giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú, cư trú tại thôn C, xã L, huyện P, Thành phố Hà Nội nên TAND huyện P thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn chị Phan Thị H: Quá trình tố tụng mặc dù nhiều lần đã được Tòa án triệu tập làm việc và triệu tập phiên tòa hợp lệ, song chị H vẫn vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt chị H là đúng quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Đức M và chị Phan Thị H là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 33, ngày 16/4/2009). Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hòa hợp mỗi bên, không tôn trọng, tin tưởng nhau trong cuộc sống từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng từ cuối năm 2015 chị H đã bỏ đi khỏi nhà anh M, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay. Về phía chị H đã được Tòa án triệu tập làm việc, hòa giải nhiều lần song đều không đến Tòa làm việc đã thể hiện thái độ bỏ mặc, không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh M và chị H đã đến mức trầm trọng bởi tình cảm vợ chồng thực sự không còn do mâu thuẫn và thời gian sống ly thân đã quá lâu, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn bởi từ hai phía đều không ai mong muốn đoàn tụ, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của anh M về ly hôn chị H là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho anh M ly hôn chị H.

Về con chung: Anh M và chị H có 02 con chung là Trần Đức A, sinh ngày 06/6/2009 và Trần Thị Lan A sinh ngày 14/7/2012; do kể từ khi vợ chồng ly thân từ năm 2014 cho đến nay các con chung được anh M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, nguyện vọng của các con chung được tiếp tục ở cùng anh M, mặt khác phía chị H không thường xuyên có mặt tại địa phương. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy để bảo đảm quyền lợi tốt nhất và tính ổn định trong sự phát triển của con chung, căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của anh M về nuôi dưỡng cả hai con chung là hợp lẽ và ghi nhận sự tự nguyện của anh M không đề nghị chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án do chị H không đến Tòa án làm việc nên chưa có đầy đủ căn cứ xác định tài sản chung, công nợ chung của anh M chị H; để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự vắng mặt nên phần tài sản chung, công nợ chung cần tách ra chưa xét trong vụ án này và sẽ được giải quyết trong vụ án khác nếu có tranh chấp phát sinh.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn anh M phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn anh M và bị đơn chị H có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho Anh Trần Đức M được ly hôn chị Phan Thị H.

2. Về con chung: Giao hai con chung của anh Trần Đức M và chị Phan Thị H là Trần Đức A sinh ngày 06/6/2009 và Trần Thị Lan A sinh ngày 14/7/2012 cho anh Trần Đức M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm miễn cho chị Phan Thị H việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Chị Phan Thị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Đức M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005406 ngày 10/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Anh M đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA